

CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)

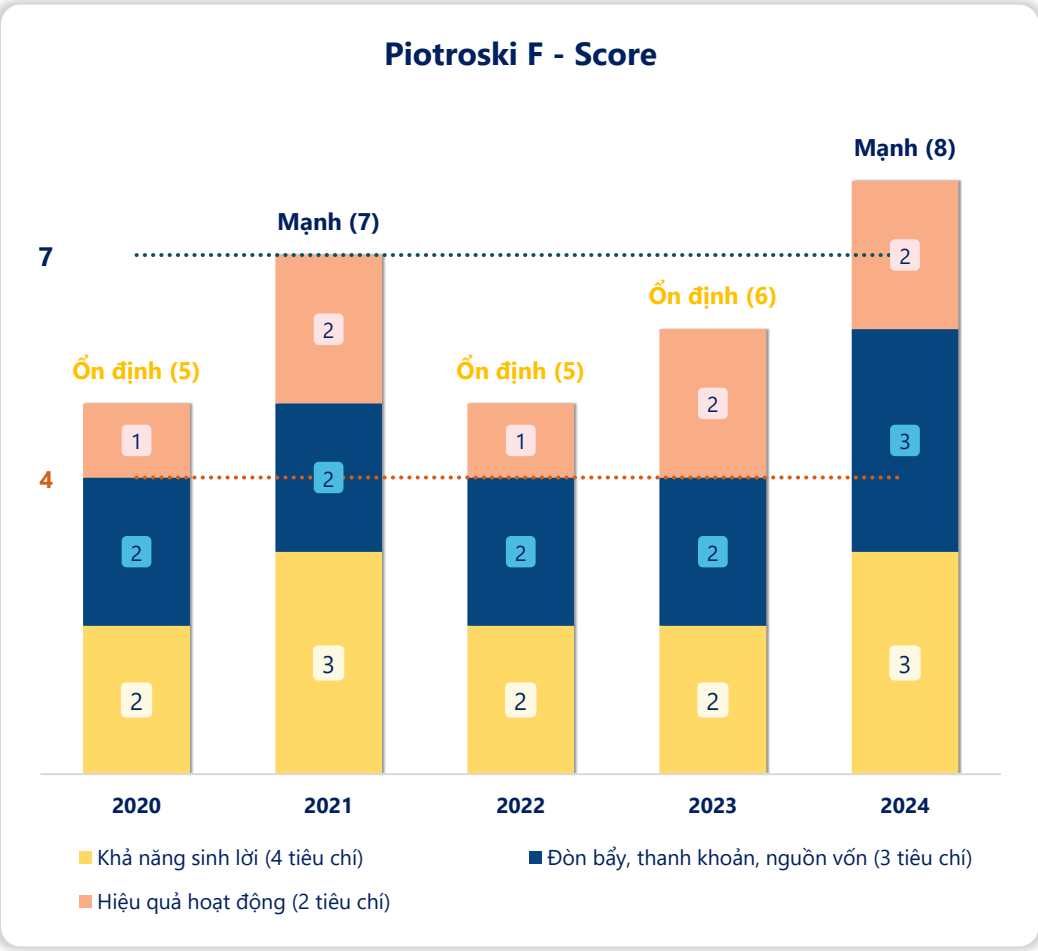
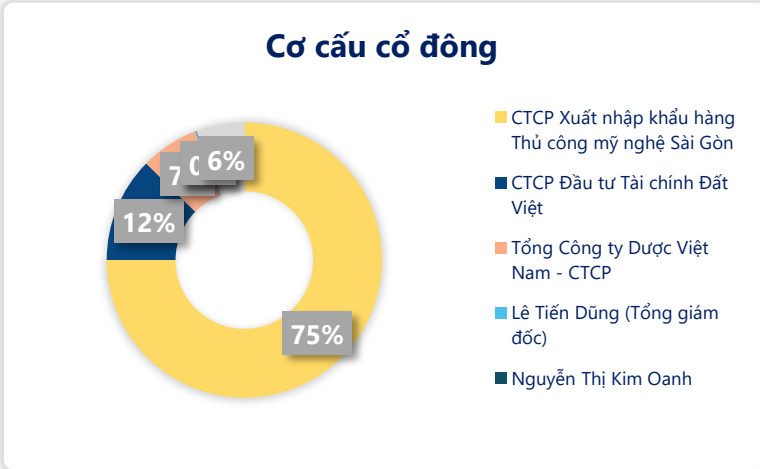
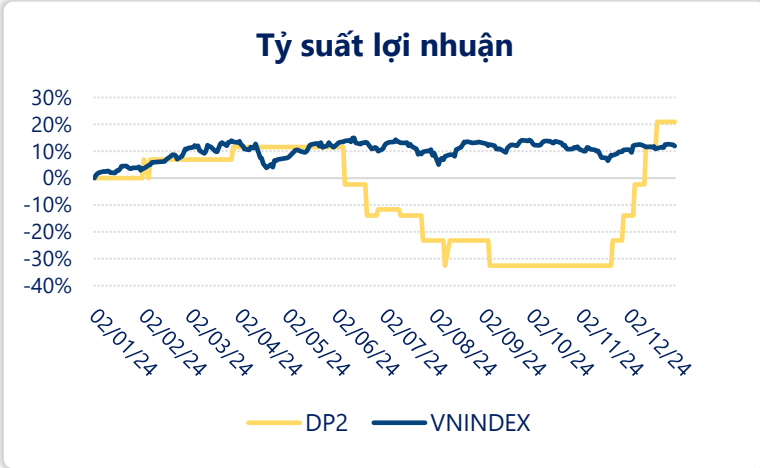
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	40.5%	79.3%	36.8%

Sức mạnh tài chính	8/9
Piotroski F - Score	(Mạnh)
2024	

DT thuần	200	YoY
	tỷ VNĐ	▲ 7.00
		▲ 3.6%

LN sau thuế	-5.55	YoY
	tỷ VNĐ	▲ 18.5
		▲ 76.9%

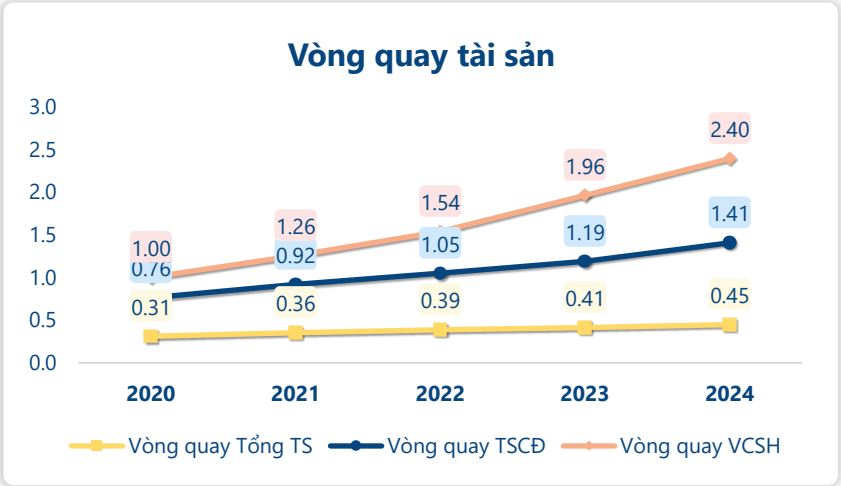
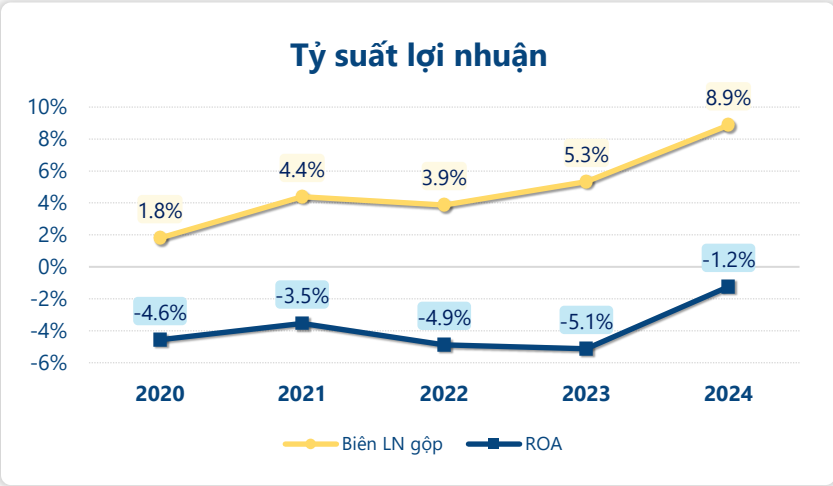
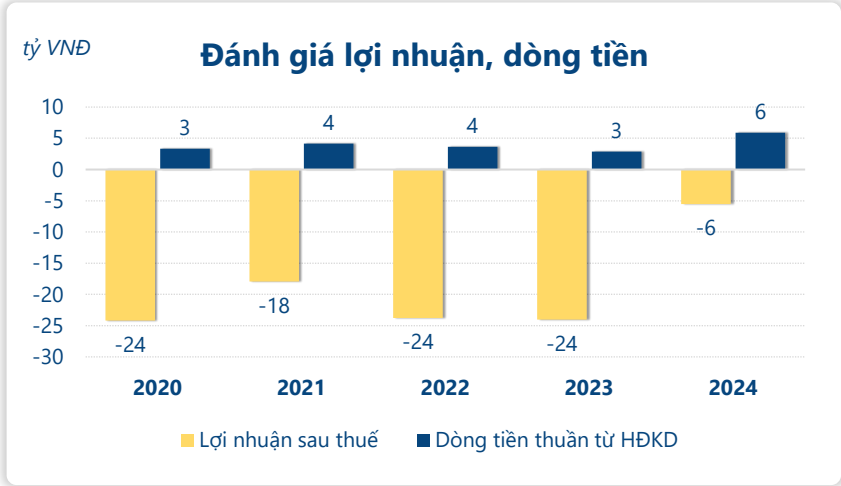


Năm 2024, F-Score của **DP2** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

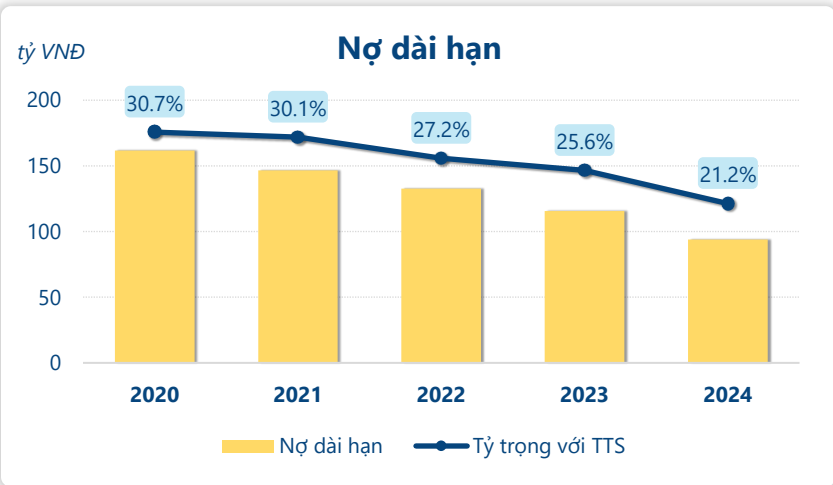
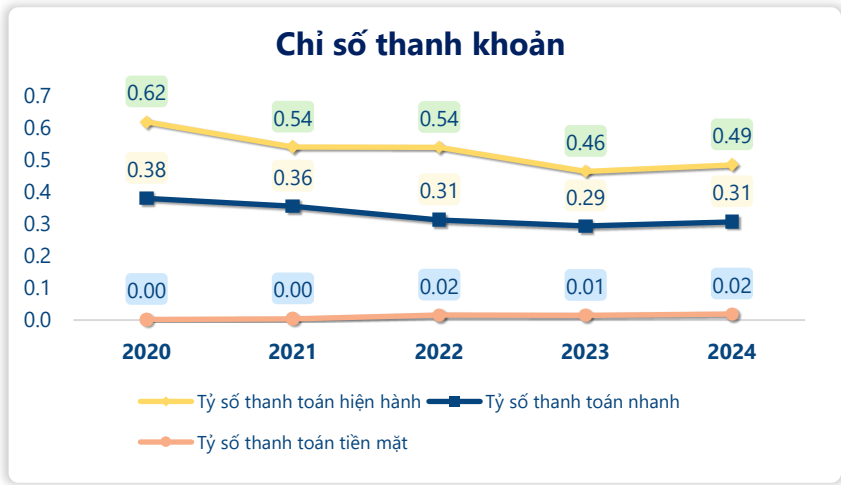
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM: DP2)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DP2**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	443	451	-1.8%
Tài sản ngắn hạn	131	116	12.8%
Tiền và tương đương tiền	5.05	3.58	41.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.4	68.4	13.2%
Hàng tồn kho	47.6	42.4	12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	1.33	-63.5%
Tài sản dài hạn	313	336	-6.8%
Phải thu dài hạn	72.2	72.2	0.0%
Tài sản cố định	132	152	-13.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	1.91	-96.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	94.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	14.3	15.3	-6.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	362	365	-0.8%
Nợ ngắn hạn	257	249	3.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	90.5	84.3	7.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.7	18.5	6.1%
Nợ dài hạn	105	116	-8.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.4	21.7	-47.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	81.3	86.5	-6.0%
Vốn chủ sở hữu	81.1	86.4	-6.0%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.18	0.18	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	165	180	188	193	200
Giá vốn hàng bán	162	172	181	183	182
Lợi nhuận gộp	2.98	7.89	7.30	10.3	17.7
Doanh thu HĐTC	0.07	0.19	3.55	0.05	0.04
Chi phí TC	10.9	12.1	14.9	15.8	5.24
Chi phí lãi vay	10.4	12.0	13.9	15.7	4.84
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.42	2.95	3.81	4.28	3.94
Chi phí QLDN	12.4	11.5	13.2	13.5	14.7
LN thuần từ HĐKD	-23.7	-18.5	-21.0	-23.3	-6.11
Lợi nhuận khác	-0.54	0.56	-2.70	-0.77	0.55
LN trước thuế	-24.2	-17.9	-23.8	-24.0	-5.55
Lợi nhuận sau thuế	-24.2	-17.9	-23.8	-24.0	-5.55
LNST của CĐ cty mẹ	-24.2	-17.9	-23.8	-24.0	-5.55

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.32	4.13	3.65	2.87	5.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	0.00	0.01	-1.55	-0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.99	-3.78	-0.66	-1.50	-4.16
Tiền đầu kỳ	1.11	0.41	0.77	3.76	3.58
Lưu chuyển tiền thuần	-0.71	0.36	2.99	-0.17	1.47
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.41	0.77	3.76	3.58	5.05